

GIẢI CHI TIẾT LIVE ĐẢO NGỮ

1. _____, she has not lost her dignity.

A. Poorly as she did

B. Poor as she is

C. Poorly as she is

D. Poor as she

Giải thích:

Chọn đáp án B

Đảo ngữ với As

Tính từ + as + S + V, S + V

Tạm dịch:

Dù nghèo nhưng cô ấy không đánh mất nhân phẩm của mình.

2. No young woman appeared. _____.

A. Neither does the driver

B. Either did the driver

C. Too did the driver

D. Neither did the driver

Giải thích:

Chọn đáp án D

Đảo ngữ với Neither/Nor

Neither/Nor + Trợ động từ + S

Cũng vậy (dùng cho câu phủ định)

Trợ động từ “did” – quá khứ đơn (câu trước ở quá khứ đơn)

Đảo ngữ không áp dụng cho *Either* và *Too*.

Tạm dịch:

Không có phụ nữ trẻ nào xuất hiện. Người lái xe cũng vậy.

3. Only later would I and my colleagues _____ what had happened that day.

A. had understood

B. understood

C. understanding

D. understand

Giải thích:

Chọn đáp án D

Đảo ngữ với Only later

Only later + Trợ động từ + S + V (nguyên thể)

Trợ động từ “would”

Tạm dịch:

Mãi sau này tôi và các đồng nghiệp mới hiểu được chuyện gì đã xảy ra vào ngày hôm đó.

4. Not once _____ any attempt to respond to his initiatives.

A. had she made

B. had she make

C. she makes

D. she had made

Giải thích:

Chọn đáp án A

Câu đảo ngữ với Not once

Not once + Trợ động từ + S + V + that + Mệnh đề

Trợ động từ “had” – thì quá khứ hoàn thành

Tạm dịch:

Chưa một lần cô ấy cố gắng đáp lại những sáng kiến của anh.

5. Seldom _____ we call out doctors at night.

A. does

B. were

C. did

D. had

Giải thích:

Chọn đáp án C

Đảo ngữ với trạng từ phủ định Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly

Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever + trợ động từ + S + V

Trợ động từ “did” – thì quá khứ đơn

Tạm dịch:

Chúng tôi đã ít khi gọi bác sỹ vào ban đêm.

6. Only after several days _____ she begin to see the signs and symptoms of COVID-19.

A. has

B. did

C. had

D. Ø

Giải thích:

Chọn đáp án B

Đảo ngữ với Only after

Only after + S + V-ed+ Trợ động từ + S + V (nguyên thể)

Trợ động từ “did”

Tạm dịch:

Chỉ sau vài ngày, cô ấy bắt đầu thấy các dấu hiệu và triệu chứng của COVID-19.

7. Not until the Great Depression of 1929 _____ the American people.

A. did widespread starvation threaten

B. does widespread starvation threaten

C. will widespread starvation threaten

D. is widespread starvation threatening

Giải thích:

Chọn đáp án A

Câu đảo ngữ với Not until

Not until + Trợ động từ + S + V + that + Mệnh đề

Trợ động từ “did” – thì quá khứ đơn (sự việc xảy ra trong quá khứ - “Not until the Great Depression of 1929”)

Tạm dịch:

Phải đến cuộc Đại khủng hoảng năm 1929, nạn đói trên diện rộng mới đe dọa người dân Mỹ.

8. Only when overcoming difficulties _____ to fulfill your full potential.

A. will you be able

B. be you able

C. you are able

D. you will able

Giải thích:

Chọn đáp án A

Đảo ngữ với Only when

Only when + N + Trợ động từ + S + V (nguyên thể)

Trợ động từ “will”

Tạm dịch:

Chỉ khi vượt qua khó khăn, bạn mới có thể phát huy hết khả năng của mình.

9.

A: I don't see the need for an update on our current system.

B: _____.

A. Nor do I

B. Too do I

C. Either do we

D. So do they

Giải thích:

Chọn đáp án A

Đảo ngữ với Neither/Nor

Neither/Nor + Trợ động từ + S

Cũng vậy (dùng cho câu phủ định)

Trợ động từ “do” – thì hiện tại đơn

Đảo ngữ không áp dụng cho *Either* và *Too*, đảo ngữ với *So* dùng cho câu khẳng định.

Tạm dịch:

A: Tôi không thấy hệ thống hiện tại của chúng ta cần thiết cập nhật.

B: Tôi cũng vậy.

10. Only then _____ it that I began to learn the unpalatable truth about my friend.

A. were

B. are

C. had been

D. was

Giải thích:

Chọn đáp án D

Đảo ngữ với Only then

Only then + Trợ động từ + S + V

Trợ động từ “was” – quá khứ đơn

Tạm dịch:

Chỉ sau đó, tôi mới bắt đầu biết được sự thật khó tin về người bạn của mình.

11. As the pressure increases, _____ the amount of nitrogen forced into the bloodstream of a SCUBA diver.

A. so did

B. neither do

C. either does

D. so does

Giải thích:

Chọn đáp án D

Đảo ngữ với So

So + Trợ động từ + S

Cũng vậy (dùng cho câu khẳng định)

Trợ động từ “does” – thì hiện tại đơn, chủ ngữ “*the amount of nitrogen forced into the bloodstream of a SCUBA diver*”

Đảo ngữ không áp dụng cho *Either* và *Too*, đảo ngữ với *Neither/ Nor* dùng cho câu phủ định.

Tạm dịch:

Khi áp suất tăng, lượng nito đẩy vào máu của thợ lặn SCUBA cũng tăng theo.

12. Hardly _____ how to answer this question.

A. she knew

B. did she know

C. she was known

D. was she knew

Giải thích:

Chọn đáp án B

Đảo ngữ với trạng từ phủ định Hardly

Hardly + trợ động từ + S + V

Trợ động từ “did” – thì quá khứ đơn

Tạm dịch:

Hầu như cô ấy không biết trả lời câu hỏi này thế nào.

13. Never have I _____ in such a large tub.

A. bathing

B. bath

C. to bath

D. bathed

Giải thích:

Chọn đáp án D

Đảo ngữ với trạng từ phủ định Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly

Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever + trợ động từ + S + V

Trợ động từ “have” – thì hiện tại hoàn thành

Tạm dịch:

Chưa bao giờ tôi được tắm trong bồn lớn như vậy.

14. _____ bags did she buy that she didn't know where to put them.

A. So much

B. So many

C. Not only

D. Such a

Giải thích:

Chọn đáp án B

Câu đảo ngữ với So

So + Tính từ/ Trạng từ + Trợ động từ + Danh từ + that + Mệnh đề

Bags là danh từ đếm được dạng số nhiều => many

Trợ động từ “did”

Tạm dịch:

Cô ấy mua nhiều túi đến mức không biết để chúng ở đâu.

15. Such a lazy man _____ that no one in our company likes to work with.

A. is he

B. he is

C. had been he

D. he had been

Giải thích:

Chọn đáp án A

Câu đảo ngữ với Such

Such + Mạo từ + Tính từ + Danh từ + Trợ động từ + chủ ngữ + V + that + Mệnh đề

Trợ động từ “is” – thì hiện tại đơn

Tạm dịch:

Anh ta đúng là một kẻ lười biếng mà không ai trong công ty chúng tôi thích làm việc cùng.

16. Rarely _____ time to read a newspaper.

A. did I had

B. was I have

C. do I have

D. were I having

Giải thích:

Chọn đáp án C

Đảo ngữ với trạng từ phủ định Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly

Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever + trợ động từ + S + V

Trợ động từ “do”

Tạm dịch:

Hiếm khi tôi có thời gian đọc báo.

17. He's been ill, and _____ has his wife.

A. Ø

B. either

C. so

D. neither

Giải thích:

Chọn đáp án C

Đảo ngữ với So

So + Trợ động từ + S

Cũng vậy (dùng cho câu khẳng định)

Trợ động từ “has” – thì hiện tại hoàn thành

Đảo ngữ không áp dụng cho *Either* và *Too*, đảo ngữ với *Neither/ Nor* dùng cho câu phủ định.

Tạm dịch:

Anh ấy bị ốm và vợ anh cũng vậy.

18. Such a lovely voice _____ the little girl have that everyone likes to hear.

A. has

B. had

C. does

D. have

Giải thích:

Chọn đáp án C

Câu đảo ngữ với Such

Such + Mạo từ + Tính từ + Danh từ + Trợ động từ + S + V + that + Mệnh đề
Trợ động từ “does” – thì hiện tại đơn

Tạm dịch:

Cô bé có một giọng nói đáng yêu như vậy mà ai cũng thích nghe.

19. Only until later was the truth _____ to the public.

A. revealed

B. reveal

C. revealing

D. to reveal

Giải thích:

Chọn đáp án A

Đảo ngữ với Only until

Only until + (S + V)/ N + Trợ động từ + S + V (nguyên thể)

Trợ động từ “was”, câu bị động => was revealed (được tiết lộ)

Tạm dịch:

Mãi về sau, sự thật mới được công khai.

20. In no way _____ this Chinese herbal medicine affect your health.

A. Ø

B. will

C. had

D. has

Giải thích:

Chọn đáp án B

Đảo ngữ với In no way

In no way = không một cách nào

In no way + Trợ động từ + S + V

Trợ động từ “will” – tương lai đơn

Tạm dịch:

Thảo dược Trung Quốc này sẽ không ảnh hưởng đến sức khỏe của bạn.

4. Rarely _____ we find quality service in rural areas these days.

A. do

B. did

C. had

D. are

Giải thích:

Chọn đáp án A

Đảo ngữ với trạng từ phủ định Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly

Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever + trợ động từ + S + V

“these days” (những ngày này) – động từ chia ở hiện tại; trợ động từ “do”

Tạm dịch:

Hiếm khi chúng tôi tìm thấy dịch vụ chất lượng ở các vùng nông thôn trong những ngày này.

22. Seldom _____ such an intriguing article about space exploration.

A. had I reading

B. will I reads

C. have I read

D. to I read

Giải thích:

Chọn đáp án C

Đảo ngữ với trạng từ phủ định Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly

Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever + trợ động từ + S + V

Trợ động từ “have” – thì hiện tại hoàn thành.

Tạm dịch:

Hiếm khi tôi đọc một bài báo hấp dẫn như vậy về khám phá không gian.

23. Only then _____ with his back to the door and look about the room.

A. did he stand

B. he stands

C. he stood

D. standing he

Giải thích:

Chọn đáp án A

Đảo ngữ với Only then

Only then + Trợ động từ + S + V

Trợ động từ “did” – quá khứ đơn

Tạm dịch:

Sau đó anh ta mới đứng quay lưng về phía cửa và nhìn xung quanh căn phòng.

24. Not only _____ they have no suspects, they could not even identify the girl.

A. had

B. have

C. Ø

D. did

Giải thích:

Chọn đáp án D

Câu đảo ngữ Not only – but also

Not only + Trợ động từ + S + V, but + S + also + V

Trợ động từ “did” – thì quá khứ đơn

Tạm dịch:

Không những không tìm được nghi phạm mà họ còn không nhận dạng được cô gái.

25. Only with a few people _____ her true self.

A. could she

B. could she be

C. could she been

D. could she to be

Giải thích:

Chọn đáp án B

Đảo ngữ với Only with

Only with+ N/ V-ing + Trợ động từ + S + V

Trợ động từ “could”

Tạm dịch:

Chỉ với một vài người, cô ấy mới có thể là con người thật của mình.

26. Only when the vehicle was lifted did the full horror of the accident _____ clear.

A. became

B. had become

C. had been become

D. become

Giải thích:

Chọn đáp án D

Đảo ngữ với Only when

Only when + S + V+ Trợ động từ + S + V (nguyên thể)

Trợ động từ “did”

Tạm dịch:

Chỉ khi chiếc xe được nâng lên, toàn bộ sự kinh hoàng của vụ tai nạn mới trở nên rõ ràng.

27. I didn't know the answer and _____ anyone else.

A. neither do

B. neither did

C. either did

D. so did

Giải thích:

Chọn đáp án B

Đảo ngữ với Neither/Nor

Neither/Nor + Trợ động từ + S

Cũng vậy (dùng cho câu phủ định)

Trợ động từ “did” – quá khứ đơn

Đảo ngữ không áp dụng cho *Either* và *Too*, đảo ngữ với *So* dùng cho câu khẳng định.

Tạm dịch:

Tôi không biết câu trả lời và bất kỳ ai khác cũng vậy.

28. Only if this requirement is met _____ to talk of linguistic competence.

A. can we begin

- B. we could begin
- C. can we began
- D. we can have begun

Giải thích:

Chọn đáp án A

Đảo ngữ với Only if

Only if + S + V + Trợ động từ + S + V (nguyên thể)

Trợ động từ “can” (mệnh đề trạng ngữ ở hiện tại đơn)

Tạm dịch:

Chỉ khi yêu cầu này được đáp ứng, chúng ta mới có thể bắt đầu nói về năng lực ngôn ngữ.

29. Little _____ that the can of pop in their hands has caffeine, too!

- A. they know
- B. are they knowing
- C. they had known

D. did they know

Giải thích:

Chọn đáp án D

Đảo ngữ với trạng từ phủ định Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly

Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever + trợ động từ + S + V

Trợ động từ “did” – thì quá khứ đơn

Tạm dịch:

Họ ít biết rằng lon pop trên tay họ cũng có caffeine!

30. No longer _____ as an assistant in that company. She found an other better job.

- A. does she work

B. did she work

- C. she worked
- D. she works

Giải thích:

Chọn đáp án B

Đảo ngữ với No longer

No longer: không còn nữa

No longer + Trợ động từ + S + V

Trợ động từ “did” – quá khứ đơn (vì “*She found an other better job*”, hành động xảy ra trong quá khứ)

Tạm dịch:

Cô ấy không còn làm trợ lý trong công ty đó nữa. Cô ấy đã tìm được một công việc khác tốt hơn.

31. _____ I poured it, I still managed to spill some out.

- A. As careful

B. As carefully

C. Carefully as

D. Careful as

Giải thích:

Chọn đáp án C

Đảo ngữ với As

Trạng từ + as + S + V, S + V

Carefully bỏ nghĩa cho *poured*

Tạm dịch:

Dù đã đổ cẩn thận nhưng tôi vẫn làm đổ một ít ra ngoài.

32. Only by writing things down could I _____ some sort of order to the confusion.

A. brought

B. bring

C. be brought

D. to bring

Giải thích:

Chọn đáp án B

Đảo ngữ với Only by

Only by + N/ V-ing + Trợ động từ + S + V

Trợ động từ “could”, câu chủ động => không chọn “be brought”

Tạm dịch:

Chỉ bằng cách viết ra mọi thứ, tôi mới có thể liệt kê thứ tự cho sự nhảm lẫn.

33. No sooner had I _____ my lunch than she walked in announced the sad news.

A. finished

B. finish

C. finishing

D. to finish

Giải thích:

Chọn đáp án A

Câu đảo ngữ với No sooner ... than: Vừa mới làm gì thì đã làm gì; Ngay khi...

No sooner + Trợ động từ + S + V + than + S + V

Trợ động từ “had” – thì quá khứ hoàn thành

Tạm dịch:

Tôi vừa ăn trưa xong thì cô ấy bước vào thông báo tin buồn.

34.

A: I _____ in deliberately making people poor: that is why I oppose sanctions.

B: Nor do I.

A. didn't believe

B. believe

C. am believing

D. don't believe

Giải thích:

Chọn đáp án D

Đảo ngữ với Neither/Nor

Neither/Nor + Trợ động từ + S

Cũng vậy (dùng cho câu phủ định)

Trợ động từ “do” – thì hiện tại đơn

Tạm dịch:

A: Tôi không tin vào việc cố tình làm cho mọi người nghèo đi: đó là lý do tại sao tôi phản đối các biện pháp trừng phạt.

B: Tôi cũng thế.

35. Not once _____ to Zenit for the accident that wrecked her life.

A. the driver has apologised

B. has the driver apologised

C. has apologized the driver

D. apologised the driver

Giải thích:

Chọn đáp án B

Câu đảo ngữ với Not once

Not once + Trợ động từ + S + V + that + Mệnh đề

Trợ động từ “has” – thì hiện tại hoàn thành

Tạm dịch:

Chưa một lần người lái xe xin lỗi Zenit vì tai nạn đã cướp đi sinh mạng của cô.